

CÔNG TY CP TRAPHACO

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 35270
	Giờ: Ngày 12 tháng 10 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 - 2012

HÀ NỘI- 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

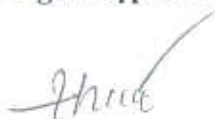
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	359.867.301.361	253.678.613.508	1.015.073.164.251	773.102.489.759
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.154.355.198	2.218.976.876	3.677.493.224	6.540.775.659
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	10	358.712.946.163	251.459.636.632	1.011.395.671.027	766.561.714.100
4 Giá vốn hàng bán	20	11	230.479.613.348	148.706.513.702	655.454.096.708	491.138.878.432
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	128.233.332.815	102.753.122.930	355.941.574.319	275.422.835.668
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	52.732.943	2.496.233.686	1.148.074.810	4.741.297.323
7 Chi phí tài chính	22	22	5.683.769.563	4.934.485.579	20.456.773.665	17.333.982.183
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.683.769.563	4.934.485.579	20.248.988.220	14.029.932.160
8 Chi phí bán hàng		24	64.719.591.355	46.133.487.260	175.928.933.439	123.910.260.368
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	19.692.595.355	14.493.384.111	51.807.204.188	41.863.278.741
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	38.190.109.485	39.687.999.666	108.896.737.837	97.056.611.699
11 Thu nhập khác		31	1.185	284.324.126	58.324	709.363.554
12 Chi phí khác		32	14.904.385	335.277.332	15.107.152	397.921.198
13 Lợi nhuận khác		40	(14.903.200)	(50.953.206)	(15.048.828)	311.442.356
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	38.175.206.285	39.637.046.460	108.881.689.009	97.368.054.055
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	9.543.801.570	12.957.326.577	29.361.493.851	28.174.308.167
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	28.631.404.715	26.679.719.883	79.520.195.158	69.193.745.888
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70			6.446	5.609

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			100	590.962.846.506	562.423.802.348
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	51.549.325.018	33.599.242.767
1	Tiền		111	14.820.308.891	4.000.416.562
2	Tiền gửi ngân hàng		111	36.729.016.127	3.098.826.205
3	Tiền đang chuyển		111	-	-
4	Các khoản tương đương tiền		112	-	26.500.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	228.000.000	715.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn		121	228.000.000	715.000.000
III.	Các khoản phải thu		130	336.141.644.493	235.265.212.050
1	Phải thu của khách hàng		131	317.618.823.094	221.407.430.770
2	Trả trước cho người bán		132	19.560.935.770	14.037.009.693
5	Các khoản phải thu khác	7	135	1.495.560.699	2.983.305.823
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(2.533.675.070)	(3.162.534.236)
IV.	Hàng tồn kho	8	140	187.896.462.775	281.631.597.723
1	Hàng tồn kho		141	188.669.042.632	282.876.696.993
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(772.579.857)	(1.245.099.270)
V.	Tài sản ngắn hạn khác		150	15.147.414.220	11.212.749.808
1	Chi phí trả trước		151	1.053.898.218	2.040.098.206
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	3.926.110.577	4.920.760.703
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154	91.840.752	1.008.625.999
4	Tài sản ngắn hạn khác	9	158	10.075.564.673	3.243.264.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			200	213.102.445.030	175.561.564.760
I.	Tài sản cố định		220	129.057.126.212	108.067.297.390
1	Tài sản cố định hữu hình	10	221	86.911.958.076	81.863.394.663
-	Nguyên giá		222	169.632.428.518	157.987.135.185
-	Giá trị hao mòn lũy kế		223	(82.720.470.442)	(76.123.740.522)
3	Tài sản cố định vô hình	11	227	23.812.529.898	25.341.824.188
-	Nguyên giá		228	23.832.456.824	25.341.824.188
-	Giá trị hao mòn lũy kế		229	(19.926.926)	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230	18.332.638.238	862.078.539
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	250	83.891.407.982	67.469.250.000
1	Đầu tư vào công ty con		251	76.407.500.000	67.469.250.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	7.483.907.982	-
III.	Tài sản dài hạn khác		260	153.910.836	25.017.370
1	Chi phí trả trước dài hạn		261	-	-
3	Tài sản dài hạn khác		268	153.910.836	25.017.370
IV.	Lợi thế thương mại		269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	804.065.291.536	737.985.367.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	358.778.943.215	335.221.679.954
I. Nợ ngắn hạn		310	355.077.375.954	331.460.983.559
1 Vay và nợ ngắn hạn	14	311	169.577.879.360	121.891.433.516
2 Phải trả cho người bán	15	312	141.174.811.924	160.857.117.242
3 Người mua trả tiền trước		313	390.696.203	7.519.014.707
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	314	31.459.989.749	24.834.802.905
5 Phải trả người lao động		315	2.488.964.646	5.760.399.168
6 Chi phí phải trả	16	316	1.288.843.728	1.268.839.307
8 Các khoản phải trả phải nộp khác	17	319	8.801.300.163	8.447.934.543
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	(105.109.819)	881.442.171
II. Nợ dài hạn		330	3.701.567.261	3.760.696.395
1 Vay và nợ dài hạn		334	-	-
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	3.701.567.261	3.760.696.395
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	445.286.348.321	402.763.687.154
I. Vốn chủ sở hữu	18	410	444.170.114.521	401.958.459.274
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	-	347.388.175
5 Quỹ đầu tư phát triển		417	132.102.356.155	80.375.837.764
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.488.130.451	14.488.130.451
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	82.121.280.915	91.288.755.884
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	1.116.233.800	805.227.880
1 Nguồn kinh phí		432	1.116.233.800	805.227.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	804.065.291.536	737.985.367.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại Dollar Mỹ (USD)		45.288,07	1.690,03

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	887.700.625.922	804.128.780.731
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(636.295.116.518)	(563.733.889.701)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(119.201.413.719)	(91.641.396.731)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(20.309.888.910)	(13.840.362.824)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(31.701.752.364)	(22.810.881.225)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.491.708.844	3.178.944.134
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(75.387.680.414)	(60.419.792.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	39.296.482.841	54.861.401.684
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.987.883.118)	(22.101.048.366)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	342.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.396.410.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	487.000.000	1.376.410.000
5 Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25	(16.422.157.982)	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	407.942.666	4.685.253.579
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(44.515.098.434)	(17.093.794.787)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300.654.003.280	181.465.317.924
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252.967.557.436)	(149.668.176.386)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.517.748.000)	(24.489.973.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	23.168.697.844	7.307.167.738
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	17.950.082.251	45.074.774.635
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	33.599.242.767	29.045.871.536
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	51.549.325.018	74.120.646.171

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 17 vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 123.398.240.000 VNĐ (Một trăm hai ba tỉ ba trăm chín tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	

- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và

trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 .

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	14.820.308.891	4.000.416.562
Tiền gửi ngân hàng	36.729.016.127	3.098.826.205
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	26.500.000.000
Tổng	51.549.325.018	33.599.242.767

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	228.000.000	715.000.000
Tổng	228.000.000	715.000.000

Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12,5%/năm đến 16,7%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HĐQT và BKS		2.137.754.807
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	55.361.479	187.387.994
Phải thu khác	103.036.313	222.597.622
Tổng	1.495.560.699	2.983.305.823

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	76.387.773.629	71.975.456.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.068.612.915	20.145.701.313
Thành phẩm	37.425.069.743	121.191.400.508
Hàng hóa	55.787.586.345	69.564.138.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(772.579.857)	(1.245.099.270)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	187.896.462.775	281.631.597.723

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	8.729.809.605	2.572.559.671
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.095.597.339	420.547.500
Tổng	10.075.564.673	3.243.264.900

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893	157.987.135.185
Số tăng trong kỳ	9.766.675.260	1.545.571.312	89.094.542	456.164.453	11.857.505.567
- Mua sắm mới		1.520.764.329	88.167.270	456.164.453	2.065.096.052
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.766.675.260	-	-	-	9.766.675.260
- Tăng do phân loại lại	-	24.806.983	927.272	-	25.734.255
Số giảm trong kỳ	-	(54.886.983)	-	(157.325.251)	(212.212.234)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(54.886.983)	-	(157.325.251)	(212.212.234)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.594.710.000	48.731.441.355	32.355.520.068	13.950.757.095	169.632.428.518
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390	76.123.740.522
Số tăng trong kỳ	1.809.961.778	2.239.857.666	1.746.339.875	973.831.818	6.769.991.137
- Trích khấu hao	1.809.961.778	2.239.857.666	1.746.339.875	973.831.818	6.769.991.137
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(19.035.841)	-	-	(154.225.376)	(173.261.217)
- Giảm do thanh lý tài sản	(19.035.841)	-	-	(154.225.376)	(154.225.376)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.782.886.500	30.426.678.122	17.725.989.988	10.784.915.832	82.720.470.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503	81.863.394.663
Cuối kỳ	50.811.823.500	18.304.763.233	14.629.530.080	3.165.841.263	86.911.958.076

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 với giá trị là 55.217.433.364 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 46.645.481.680 VNĐ)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.509.367.364)	-	(1.509.367.364)
- Điều chỉnh	(1.509.367.364)	-	(1.509.367.364)
Tại ngày 30/09/2012	23.764.269.254	68.187.570	23.832.456.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	19.926.926	19.926.926
- Khấu hao trong năm	-	19.926.926	19.926.926
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	-	19.926.926	19.926.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188
Tại ngày 30/09/2012	23.764.269.254	48.260.644	23.812.529.898

Tại thời điểm 30/09/2012, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	3.518.560.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008	68.187.570
Tổng	23.832.456.824

Tại thời điểm 30/09/2012, giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là : 16.998.325.343 VNĐ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	17.773.315.509	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang		327.106.350
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	-	198.470.909
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình văn phòng tại Hải Dương	199.844.546	
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	
Tổng	18.332.638.238	862.078.539

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang – Văn Lâm – Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2012.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH TraphacoSapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	62.444.250.000
Tổng	76.407.500.000	67.469.250.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	7.483.907.982	-
Tổng	7.483.907.982	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	24,5%	24,5%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	116.208.390.045	67.381.614.679
Ngân hàng ANZ	-	918.379.762
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	3.002.105.765	
Vay cá nhân (3)	50.367.383.550	53.591.439.075
Tổng	169.577.879.360	121.891.433.516

(1) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Ba Đình theo hợp đồng số 67- 2012/HĐTD ngày 11/04/2012 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 30/09/2012 là 116.208.390.045VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh

doanh năm 2012 của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

(2) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, số dư vay thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 473/HĐTDHM ngày 29/06/2012. Khoản này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo quyền vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Traphaco. Lãi suất vay áp dụng theo phương pháp thả nổi và được xác định theo công thức bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau thông thường của chi nhánh BIDV Ba Đình cùng loại tiền với tiền vay áp dụng với khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm điều chỉnh + tối thiểu 3,2%.

(3) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 1.4%/ tháng đến 1.5%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.870.537.414	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	214.063.323	-
Thuế xuất, nhập khẩu	135.460.388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.919.342.026	23.259.600.539
Thuế thu nhập cá nhân	1.414.849.198	1.575.202.366
Các loại thuế khác	1.905.737.400	-
Tổng	31.459.989.749	24.834.802.905

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	13.190.000	13.636.364
Chi phí lãi vay	211.216.969	568.279.722
Chi phí nhập khẩu	-	40.400.000
Chi phí thuê nhà văn phòng	358.564.800	-
Trích trước chi phí môi giới bán hàng	391.890.079	255.848.221
Chi phí điện, nước, ăn giữa ca	313.981.880	390.675.000
Tổng	1.288.843.728	1.268.839.307

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.809.387.161	2.242.610.819
Bảo hiểm xã hội	362.236.284	151.028.450
Bảo hiểm y tế	37.848.491	11.297.571
Bảo hiểm thất nghiệp	25.156.278	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.566.671.949	6.042.997.703
Tổng	8.801.300.163	8.447.934.543

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	1.771.438.000	4.164.183.200
Chi phí CGCN của các nhóm khác		156.533.124
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.066.681.207	-
Cổ tức phải trả cổ đông	754.661.328	599.027.328
Trích nguồn dự án nộp ngân sách Nhà nước	650.000.000	462.436.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	323.891.414	660.817.301
Tổng	4.566.671.949	6.042.997.703

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.274
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	51.726.518.391	-	(60.821.532.002)	(9.095.013.611)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	79.520.195.158	79.520.195.158
Tăng khác	-	-	-	21.272.003	-	-	-	21.272.003
Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(3.192.756.125)	(3.192.756.125)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.673.382.000)	(24.673.382.000)
Cổ phiếu thưởng bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(368.660.178)	-	-	-	(368.660.178)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	82.121.280.915	444.170.114.521

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Tổng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.382.000	24.678.762.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>24.673.382.000</i>	<i>24.678.762.000</i>

đ) Cổ phiếu

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.824</i>	<i>12.339.824</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	2.603
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.133</i>	<i>2.603</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.336.691	12.337.221
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.336.691</i>	<i>12.337.221</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/ICP	10.000VND/ICP

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	736.506.120.251	566.819.963.398
Doanh thu bán hàng hóa	274.889.550.776	199.741.750.702
Tổng	1.011.395.671.027	766.561.714.100

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	386.348.542.625	300.298.316.265
Giá vốn của hàng hóa đã bán	269.105.554.083	190.840.562.167
Tổng	655.454.096.708	491.138.878.432

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	649.534.737	4.176.000.085
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	498.540.073	25.297.238
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		540.000.000
Lãi bán hàng trả chậm		-
Tổng	1.148.074.810	4.741.297.323

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.248.988.220	14.029.932.160
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	207.785.445	3.304.050.023
Tổng	20.456.773.665	17.333.982.183

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.881.689.009	97.368.054.055
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.564.286.398	14.249.178.613
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.564.286.398	14.789.178.613
- Các khoản điều chỉnh giảm		540.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	117.445.975.407	112.697.232.668
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	29.361.493.852	28.174.308.167
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.361.493.852	28.174.308.167

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	79.520.195.158	69.193.745.888
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.520.195.158	69.193.745.888
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.336.691	12.337.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.446</u>	<u>5.609</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.347.691.612	238.861.081.426
Chi phí nhân công	140.278.956.135	104.485.767.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.789.918.063	6.299.241.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.917.326.504	24.157.201.478
Chi phí bằng tiền	39.159.702.388	46.836.781.668
Tổng	<u>538.493.594.702</u>	<u>420.640.073.329</u>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ 30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản chính	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.549.325.018	33.599.242.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.141.644.493	235.265.212.050
Đầu tư ngắn hạn	228.000.000	715.000.000
Đầu tư dài hạn	7.483.907.982	-
Tổng	<u>395.402.877.493</u>	<u>269.579.454.817</u>

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	169.577.879.360	121.891.433.516
Phải trả người bán và phải trả khác	150.366.808.290	176.824.066.492
Chi phí phải trả	1.288.843.728	1.268.839.307
Tổng	321.233.531.378	299.984.339.315

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	16.688.054.050	35.562.721.387
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	4.593.946.079	-
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	16.722.765.130	9.813.132.369
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	176.435.983.808	194.493.150.754
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	13.026.715.000	7.084.478.700
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco		540.000.000
Lãi vay nhận được		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa		28.566.667
Cho vay vốn		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa		600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	4.105.109.430	2.857.342.462
Phải trả		
Công ty CP CNC Trapi.aco	44.132.274.627	49.678.876.965
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	457.510.953	488.994.380

Người lập biểu*Nguyễn Thị Ngọc Thúy***Kế toán trưởng***Đinh Trung Kiên**Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012***Tổng giám đốc***Trần Túc Mã*